



# INCOMFISH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

A 77/1 Đường số 7 KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: 848.37653145 Fax: 848.37653136 E.mail: incomfish@incomfish.com Website: www.incomfish.com

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:	14742
<b>ĐẾN</b> Ngày:	25/04/15
Chuyển:	NĐ
Lưu hồ sơ số:	

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>242,250,574,788</b>	<b>250,814,867,910</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>192,081,827</i>	<i>336,190,847</i>
1. Tiền	111	V.01	192,081,827	336,190,847
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>277,464,000</i>	<i>399,577,500</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(253,536,000)	(131,422,500)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>V.03</i>	<i>54,480,579,254</i>	<i>57,611,988,347</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		27,886,960,669	36,950,267,317
2. Trả trước cho người bán	132		13,592,099,650	7,777,458,250
3. Các khoản phải thu khác	135		14,695,110,075	14,577,853,920
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,693,591,140)	(1,693,591,140)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.04</i>	<i>183,251,302,594</i>	<i>190,551,674,151</i>
1. Hàng tồn kho	141		184,640,818,346	191,941,189,903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,389,515,752)	(1,389,515,752)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>4,049,147,113</i>	<i>1,915,437,065</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		527,376,561	21,333,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,448,196,293	1,190,090,247
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	145,302,915	153,480,822
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,928,271,344	550,532,663
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>129,478,716,503</b>	<b>131,119,458,900</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>50,923,871,794</i>	<i>52,564,614,191</i>
1. TSCĐ hữu hình	221		30,790,238,599	31,838,562,270
- Nguyên giá	222		118,710,727,175	118,710,727,175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87,920,488,576)	(86,872,164,905)
2. TSCĐ vô hình	227		2,214,930,415	2,286,341,914
- Nguyên giá	228		5,788,007,600	5,788,007,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,573,077,185)	(3,501,665,686)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	17,918,702,780	18,439,710,007
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.07</i>	<i>66,714,262,337</i>	<i>66,714,262,337</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65,026,276,051	65,026,276,051
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,634,906,773	4,634,906,773
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	259		(2,946,920,487)	(2,946,920,487)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	<i>V.08</i>	<i>11,840,582,372</i>	<i>11,840,582,372</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11,840,582,372	11,840,582,372

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>371,729,291,291</b>	<b>381,934,326,810</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Ma_so</b>	<b>TM</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>191,700,130,949</b>	<b>201,945,244,796</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>162,553,760,512</b>	<b>173,004,152,454</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	115,193,235,501	121,747,446,497
2. Phải trả người bán	312	V.10	25,188,000,711	29,326,166,515
3. Người mua trả tiền trước	313		2,521,044	1,628,544
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	57,987,521	52,725,031
5. Phải trả người lao động	315	V.12	1,020,252,240	-
6. Chi phí phải trả	316		1,416,750,000	1,416,750,000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	13,409,446,792	13,973,961,080
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,265,566,703	6,485,474,787
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29,146,370,437</b>	<b>28,941,092,342</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		16,780,370,437	16,575,092,342
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	12,366,000,000	12,366,000,000
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>180,029,160,342</b>	<b>179,989,082,014</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>180,029,160,342</b>	<b>179,989,082,014</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,848,897,168	10,848,897,168
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,705,281,300	5,705,281,300
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,248,884,874	11,208,806,546
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>371,729,291,291</b>	<b>381,934,326,810</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>000</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản thuế ngoài	001		-	-
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD+EUR)	005		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc







  
TRỊNH BÁ HOÀNG

LẠI TUYẾT THANH

LẠI TUYẾT THANH

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)  
 MÃ CK: ICF  
 Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B02a - DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BCT  
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

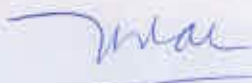
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	25,807,551,452	44,881,968,254	25,807,551,452	44,881,968,254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		25,807,551,452	44,881,968,254	25,807,551,452	44,881,968,254
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	20,965,154,173	34,796,864,454	20,965,154,173	34,796,864,454
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		4,842,397,279	10,085,103,800	4,842,397,279	10,085,103,800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	245,581,494	168,181,370	245,581,494	168,181,370
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1,911,705,690	1,872,636,666	1,911,705,690	1,872,636,666
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,339,467,914	1,689,603,203	1,339,467,914	1,689,603,203
8. Chi phí bán hàng	24		904,423,907	1,818,635,157	904,423,907	1,818,635,157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,226,508,358	5,029,737,612	2,226,508,358	5,029,737,612
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		45,340,818	1,532,275,735	45,340,818	1,532,275,735
11. Thu nhập khác	31	VI.20	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.21	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		45,340,818	1,532,275,735	45,340,818	1,532,275,735
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,987,490	168,550,331	4,987,490	168,550,331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		40,353,328	1,363,725,404	40,353,328	1,363,725,404
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	3	106	3	106

Người lập biểu



LAI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng



LAI TUYẾT THANH

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2015.

Tổng Giám đốc




TRỊNH BÁ HOÀNG

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)

MÃ CK: ICF

Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BCT ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	33,924,938,718	220,906,244,581
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(37,362,248,262)	(169,566,556,179)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,452,255,510)	(24,207,509,259)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,333,921,897)	(6,597,042,031)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	(551,830,508)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18,546,154,059	9,986,480,078
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,102,788,875)	(18,792,436,535)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>	<b>7,219,878,233</b>	<b>11,177,350,147</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(228,992,773)	(958,998,944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	(797,900)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,326,385	178,078,349
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(221,666,388)</b>	<b>(781,718,495)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	50,460,153,134	358,987,591,095
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57,602,473,999)	(370,466,358,662)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7,142,320,865)</b>	<b>(11,478,767,567)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(144,109,020)</b>	<b>(1,083,135,915)</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>336,190,847</b>	<b>1,419,326,762</b>
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>192,081,827</b>	<b>336,190,847</b>

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



TRỊNH BÁ HOÀNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - Năm 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

### III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2015 và năm 2014 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày 31/03/2015: 21.514 VND/USD

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng: duy trì khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/03/2015 là: 1.389.515.752đ

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:**

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:**

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
  - + Chi phí trả trước tiền thuê đất: phân bổ đến tháng 9/2049
  - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:**

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

#### **12- Báo cáo theo bộ phận:**

- Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: Sản xuất chế biến thủy hải sản
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ A77/1 đường số 07, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân

#### **13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
  - a. Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
  - b. Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2015 là năm thứ 11 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 8 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

**14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:**

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 26% và 4.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 22% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:****1- Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Số năm nay	Số năm trước
- Tiền mặt	64,941,523	48,311,955
- Tiền gửi ngân hàng	127,140,304	287,878,892
<b>Cộng</b>	<b>192,081,827</b>	<b>336,190,847</b>

**2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:**

- Sở hữu 6.195 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(253,536,000)	(131,422,500)
<b>Cộng</b>	<b>277,464,000</b>	<b>399,577,500</b>

**3- Các khoản phải thu ngắn hạn:**

- Phải thu khách hàng (a)	27,886,960,669	36,950,267,317
- Trả trước cho người bán (b)	13,592,099,650	7,777,458,250
- Các khoản phải thu khác (c)	14,695,110,075	14,577,853,920
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (d)	(1,693,591,140)	(1,693,591,140)
<b>Cộng</b>	<b>54,480,579,254</b>	<b>57,611,988,347</b>

**(a) Bao gồm:**

Ngoại tệ (USD)	21,514	\$	1,262,731.26	27,886,960,566	36,950,267,317
Ngoại tệ (EUR)				27,166,400,328	36,032,716,679
VND				720,560,238	917,550,638

**(b) Bao gồm:**

Ngoại tệ (USD)	21,514	\$	260,100.00	13,592,099,650	7,777,458,250
VND				5,595,791,400	-
				7,996,308,250	7,777,458,250

**(c) Bao gồm:**

Công ty Cổ phần ĐT TM Thủy sản Á Châu	10,819,946,099	10,819,946,099
Ông Đặng Văn Đoàn	1,112,400,000	1,112,400,000
Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại	2,035,832,932	2,035,832,932
Phải thu khác	726,931,044	609,674,889
<b>Cộng</b>	<b>14,695,110,075</b>	<b>14,577,853,920</b>

**(d) Bao gồm:**

	Tỷ lệ trích (%)	Số năm nay	Số năm trước
Công ty TNHH KT-THS-TM Biển Sáng	100%	418,109,438	418,109,438
Ông Nguyễn Văn Hiến	100%	27,065,700	27,065,700
IGLO GMBH	100%	16,275,659	16,275,659
WORLD FOODS CO. LTD	100%	177,046,800	177,046,800
HYL INTERNATIONAL LTD	100%	1,055,093,543	1,055,093,543
<b>Cộng</b>		<b>1,693,591,140</b>	<b>1,693,591,140</b>

**4- Hàng tồn kho:**

	Số năm nay	Số năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu + bán TP + hóa chất + bao bì...	149,916,973,666	164,539,524,768
- Công cụ, dụng cụ	2,835,761,953	2,845,016,239
- Thành phẩm	26,510,230,953	19,212,298,252
- Hàng đi gửi	5,303,305,017	5,303,305,017
- Chi phí SXKD dở dang	74,546,757	41,045,627
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,389,515,752)	(1,389,515,752)
<b>Cộng</b>	<b>183,251,302,594</b>	<b>190,551,674,151</b>



<b>5- Các khoản thuế :</b>							
						1,448,196,293	1,190,090,247
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ						
<b>- Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>							
						152,797,644	152,797,644
	- Thuế nhập khẩu tạm nộp						
						7,494,729	683,178
	- Thuế thu nhập cá nhân						
					<b>Cộng</b>	<b>160,292,373</b>	<b>153,480,822</b>
<b>6- Tài sản ngắn hạn khác:</b>							
						1,928,271,344	550,532,663
	- Tạm ứng						
	- Ký quỹ, ký cược						
	- Tài sản thiếu chờ xử lý						
					<b>Cộng</b>	<b>1,928,271,344</b>	<b>550,532,663</b>
<b>7- Tài sản ngắn cố định:</b>							
<b>a- Tài sản cố định hữu hình</b>							
	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý			<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2015	43,718,683,540	67,327,961,844	5,882,816,012	1,781,265,779			118,710,727,175
Tăng	-	-	-	-			-
Giảm	-	-	-	-			-
Tại ngày 31/03/2015	<u>43,718,683,540</u>	<u>67,327,961,844</u>	<u>5,882,816,012</u>	<u>1,781,265,779</u>			<u>118,710,727,175</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2015	22,380,456,544	58,113,939,487	4,643,599,650	1,734,169,224			86,872,164,905
Tăng	458,250,861	431,800,340	148,921,239	9,351,231			1,048,323,671
Giảm	-	-	-	-			-
Tại ngày 31/03/2015	<u>22,838,707,405</u>	<u>58,545,739,827</u>	<u>4,792,520,889</u>	<u>1,743,520,455</u>			<u>87,920,488,576</u>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2015	21,338,226,996	9,214,022,357	1,239,216,362	47,096,555			31,838,562,270
Tại ngày 31/03/2015	<u>20,879,976,135</u>	<u>8,782,222,017</u>	<u>1,090,295,123</u>	<u>37,745,324</u>			<u>30,790,238,599</u>
<b>b- Tài sản cố định vô hình</b>							
			Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính			<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2015			5,712,920,000	75,087,600			5,788,007,600
Tăng			-	-			-
Giảm			-	-			-
Tại ngày 31/03/2015			<u>5,712,920,000</u>	<u>75,087,600</u>			<u>5,788,007,600</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2015			3,426,578,086	75,087,600			3,501,665,686
Tăng			71,411,499	-			71,411,499
Giảm			-	-			-
Tại ngày 31/03/2015			<u>3,497,989,585</u>	<u>75,087,600</u>			<u>3,573,077,185</u>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2015			2,286,341,914	-			2,286,341,914
Tại ngày 31/03/2015			<u>2,214,930,415</u>	<u>-</u>			<u>2,214,930,415</u>
<b>8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>						<b>17,918,702,780</b>	<b>18,439,710,007</b>
Trong đó:							
+ Chi phí đào ao nuôi tôm						17,780,702,780	18,301,710,007
+ Chi phí mua sắm TSCĐ						138,000,000	138,000,000

<b>9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:</b>		<b>66,714,262,337</b>	<b>66,714,262,337</b>
- Đầu tư vào công ty liên kết trong nước:		<b>39,600,000,000</b>	<b>39,600,000,000</b>
+ Cty TNHH SX KD DV SAGA		39,600,000,000	39,600,000,000
- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:		<b>25,426,276,051</b>	<b>25,426,276,051</b>
+ Cty INCOMFISH US		14,992,000,000	14,992,000,000
+ Cty INCOMFISH EU		10,434,276,051	10,434,276,051
- Đầu tư dài hạn khác		<b>4,634,906,773</b>	<b>4,634,906,773</b>
+ Cty TNHH TM VEGA		4,634,906,773	4,634,906,773
- Dự phòng giảm giá đầu tư		<b>(2,946,920,487)</b>	<b>(2,946,920,487)</b>
<b>10- Chi phí trả trước dài hạn:</b>			
- Tiền thuế đất phân bổ đến năm 2049		9,246,397,323	9,246,397,323
- Phân bổ khác		2,594,185,049	2,594,185,049
	<b>Cộng</b>	<b>11,840,582,372</b>	<b>11,840,582,372</b>
<b>11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:</b>			
- Vay ngắn hạn (a)		113,879,235,501	119,995,446,497
- Vay dài hạn đến hạn trả (b)		1,314,000,000	1,752,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>115,193,235,501</b>	<b>121,747,446,497</b>
<b>(a) Bao gồm:</b>		<b>113,879,235,501</b>	<b>114,952,499,603</b>
- Ngân hàng TMCP Nam Á		-	<b>7,343,568,000</b>
Ngoại tệ (USD) 21,514		-	7,343,568,000
VNĐ		-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN		<b>105,815,043,056</b>	<b>99,632,208,203</b>
Ngoại tệ (USD) 21,514 \$ 3,850,726.42		82,844,528,200	85,298,234,962
Ngoại tệ (EUR) € 0.00		-	-
VNĐ		22,970,514,856	14,333,973,241
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)			
Ngoại tệ (USD) 21,514 \$ 374,834.64		8,064,192,445	7,976,723,400
<b>(b) Bao gồm:</b>		<b>1,314,000,000</b>	<b>1,752,000,000</b>
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)		1,314,000,000	1,752,000,000
<b>12- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:</b>		<b>25,190,521,755</b>	<b>29,327,795,059</b>
- Phải trả người bán (a)		25,188,000,711	29,326,166,515
- Người mua trả tiền trước		2,521,044	1,628,544
<b>(a) Bao gồm:</b>		<b>25,188,000,710</b>	<b>29,326,166,515</b>
Nước ngoài 21,514 \$ 718.065.15		15,448,453,637	15,930,651,865
Trong nước		9,739,547,073	13,395,514,650
<b>13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:</b>			
- Thuế TNDN còn phải nộp		57,987,521	52,725,031
- Thuế khác		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>57,987,521</b>	<b>52,725,031</b>
<b>14- Khoản phải trả công nhân viên:</b>			
- Tiền lương		1,020,252,240	-
<b>15- Các khoản phải trả khác:</b>			
- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp		656,550,889	282,775,705
- Kinh phí công đoàn		1,623,818,537	1,584,243,117
- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		100,000,000	100,000,000
- Phải trả tiền cho vay và góp vốn của cá nhân		9,795,000,000	9,800,000,000
- Tiền thâm niên giữ lại		545,337,685	1,630,335,571

- Các khoản phải trả khác		688,739,681	576,606,687
---------------------------	--	-------------	-------------

<b>Cộng</b>		<b>13,409,446,792</b>	<b>13,973,961,080</b>
-------------	--	-----------------------	-----------------------

**16- Phải trả dài hạn khác**

- Phải trả dài hạn tiền vay mượn cá nhân	(*)	16,780,370,437	38,356,274,156
--	-----	----------------	----------------

(\*) **Bao gồm**

Bà Nguyễn Thị Kim Xuân		15,569,495,268	15,575,092,342
------------------------	--	----------------	----------------

Bà Nguyễn Thị Kim Thủy		130,000,000	
------------------------	--	-------------	--

Bà Nguyễn Thị Kim Thu		1,080,875,169	1,000,000,000
-----------------------	--	---------------	---------------

<b>Cộng</b>		<b>16,780,370,437</b>	<b>16,575,092,342</b>
-------------	--	-----------------------	-----------------------

Các khoản mượn tiền của cá nhân này có thời hạn trên 1 năm và không tính lãi suất.

**17- Các khoản vay và nợ dài hạn:**

- **Vay dài hạn ngân hàng**

- Ngân hàng Eximbank		4,518,000,000	4,518,000,000
----------------------	--	---------------	---------------

- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Xuân		4,600,000,000	4,600,000,000
--------------------------------------	--	---------------	---------------

- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Thu		5,000,000,000	5,000,000,000
-------------------------------------	--	---------------	---------------

- Trừ nợ dài hạn đến hạn trả		(1,752,000,000)	(1,752,000,000)
------------------------------	--	-----------------	-----------------

<b>Cộng</b>		<b>12,366,000,000</b>	<b>12,366,000,000</b>
-------------	--	-----------------------	-----------------------

**18- Vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý	-	-	-
- Giảm trong quý	-	-	-
- Số cuối quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000

**Cổ phiếu:**

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		Số năm nay	Số năm trước
		12,807,000	12,807,000

Trong đó: cổ phiếu thường		12,807,000	12,807,000
---------------------------	--	------------	------------

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
-----------------------------------	--	--	--

**VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	25,804,138,652	34,937,242,490
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,412,800	9,944,725,764
<b>Cộng</b>	<b>25,807,551,452</b>	<b>44,881,968,254</b>
Các khoản giảm trừ	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>25,807,551,452</b>	<b>44,881,968,254</b>

(\*) **Chi tiết doanh thu**

Doanh thu xuất khẩu	21,514	\$ 1,196,090.36	25,732,688,005	34,188,599,290
Doanh thu bán hàng nội địa			71,450,647	748,643,200
Doanh thu cung cấp dịch vụ			3,412,800	9,944,725,764
<b>Cộng</b>		<b>\$ 1,196,090.36</b>	<b>25,807,551,452</b>	<b>44,881,968,254</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn thành phẩm xuất bán		20,965,154,173	34,796,864,454
<b>Cộng</b>		<b>20,965,154,173</b>	<b>34,796,864,454</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, cho vay		372,522	18,380,137
Lãi hoạt động đầu tư		19,426,588	2,824,080.
Lãi chênh lệch tỷ giá	6	225,782,384	146,977,153

<b>Cộng</b>	<b>245,581,494</b>	<b>168,181,370</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	1,339,467,914	1,689,603,203
Lỗ chênh lệch tỷ giá	572,237,776	183,033,463
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,911,705,690</b>	<b>1,872,636,666</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí lương nhân viên bán hàng	265,064,894	380,867,601
Chi phí xuất hàng	535,859,536	1,089,142,923
Chi phí tham gia hội chợ	-	140,326,264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	4,716,666
Chi phí hoa hồng môi giới	-	56,201,490
Chi phí bằng tiền khác	103,499,477	147,380,213
<b>Cộng</b>	<b>904,423,907</b>	<b>1,818,635,157</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,475,285,925	2,349,332,021
Chi phí công cụ dụng cụ	416,727	64,145,952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121,877,264	125,083,009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576,977,435	181,662,939
Chi phí bằng tiền khác	51,951,007	2,309,513,691
<b>Cộng</b>	<b>2,226,608,358</b>	<b>5,029,737,612</b>
<b>7. Lợi nhuận khác</b>		
	-	-
<b>8. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45,340,818	1,532,275,735
Tổng lợi nhuận chịu thuế	45,340,818	1,532,275,735
<b>Tỷ lệ thuế suất</b>	<b>22%</b>	<b>22%</b>
Thuế TNDN phát sinh	9,974,980	337,100,662
Thuế TNDN được giảm do hưởng ưu đãi	4,987,490	168,550,331
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4,987,490</b>	<b>168,550,331</b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<b>Quý 1/2015</b>	<b>Quý 1/2014</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40,353,328	1,363,725,404
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40,353,328	1,363,725,404
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,807,000	12,807,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3</b>	<b>106</b>
<b>10. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	41,757,217,894	77,795,820,592
Chi phí nhân công	4,346,790,828	6,310,117,939
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,119,735,170	2,174,179,991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,167,343,250	1,612,783,095
Chi phí bằng tiền khác	716,166,909	3,898,814,301
<b>Cộng</b>	<b>50,107,254,051</b>	<b>91,791,715,918</b>

**VII- Các thông tin khác:**

**1- Nghiệp vụ với các Bên liên quan**

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Mối quan hệ

Quý 1/2015

Quý 1/2014

Bán hàng

Mua hàng

Số dư đối với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

**Phải thu**

Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	<b>Bên liên quan</b>	VND	10,819,946,099	10,819,946,099
-------------------------------	----------------------	-----	----------------	----------------

**Nợ phải trả**

Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	<b>Bên liên quan</b>	VND	707,833,761	707,833,761
-------------------------------	----------------------	-----	-------------	-------------

## 2. Quản lý rủi ro tài chính

### a. Rủi ro thị trường

#### (i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	31/03/15		01/01/15	
	Gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	-	499.19	18,495.80	501.92
Phải thu khách hàng	1,262,731.26	-	1,687,633.46	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,262,731.26</b>	<b>499.19</b>	<b>1,706,129.26</b>	<b>501.92</b>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán	718,065.15	-	745,782.12	-
Vay và nợ ngắn, dài hạn	4,225,561.06	-	4,946,466.61	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,943,626.21</b>	<b>-</b>	<b>5,692,248.73</b>	<b>-</b>

#### (ii) Rủi ro giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

#### (iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do

### b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng và phải thu khác.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### c. Rủi ro thanh toán

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2014</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	115,193,235,501	29,146,370,437	144,339,605,938
Phải trả người bán	25,188,000,711	-	25,188,000,711
Người mua trả trước	2,521,044	-	2,521,044
Các khoản phải trả khác	13,409,446,792	-	13,409,446,792
<b>Cộng</b>	<b>153,793,204,048</b>		<b>182,939,574,485</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	121,747,446,497	28,941,092,342	150,688,538,839
Phải trả người bán	29,326,166,515	-	29,326,166,515
Người mua trả trước	1,628,544	-	1,628,544
Các khoản phải trả khác	13,973,961,080	-	13,973,961,080
<b>Cộng</b>	<b>166,049,202,636</b>	<b>28,941,092,342</b>	<b>193,990,294,978</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

#### Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/03/2015					Đơn vị tính: ngàn đồng Dự phòng
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>					
Chứng khoán vốn niêm yết	531,000	-	(253,536)	277,464	(253,536)
<b>Đầu tư dài hạn</b>					
Đầu tư vào Công ty liên kết	65,026,276	-	(2,946,920)	62,079,356	(2,946,920)
Đầu tư dài hạn khác	4,634,907	-	-	4,634,907	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>70,192,183</b>	<b>-</b>	<b>(3,200,456)</b>	<b>66,991,727</b>	<b>(3,200,456)</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư.

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



TRỊNH BÁ HOÀNG